ENG LISH

UNIT 1: LIFE STORIES WE ADMIRE

GLOBAL SUCCESS 12

THÁNG ...

A. VOCABULARY.

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1.	surgeon surgery	/ˈsɜːrdʒən/ /ˈsɜːdʒəri/	n n	bác sĩ phẫu thuật sự mổ, ca phẫu thuật
2.	resist resistance resistant resistance war	/rɪˈzɪst/ /rɪˈzɪstəns/ /rɪˈzɪstənt/ /rizistans wɔːr/	v n adj np	chống lại, kháng cự sự chống lại, sự kháng cự có tính chống lại, kháng cự kháng chiến
3.	field hospital	/fiːld ˈhɒspɪtəl/	np	bệnh viện dã chiến
4.	account personal account	/əˈkaʊnt/ /ˈpɜːsənl əˈkaʊnt/	n np	sự tường thuật lời tường thuật cá nhân, câu chuyện cá nhân
5.	experience	/ɪkˈspɪərɪəns/	n	kinh nghiệm, trải nghiệm
6.	enemy	/ˈɛnəmi/	n	kẻ thù
7.	soldier	/ˈsəʊldʒə(r)/	n	lính, chiến sĩ
8.	jungle	/ˈdʒʌŋgəl/	n	rừng nhiệt đới
9.	national hero heroic	/ˈnæʃənl ˈhɪəroʊ/ /hɪˈroʊɪk/	np adj	anh hùng dân tộc anh hùng, dũng cảm
10.	biological biology biological parents	/ˌbaɪəˈlɒdʒɪkəl/ /baɪˈɒlədʒi/ /ˌbaɪəˈlɑːdʒɪkəl ˈperənts/	adj n np	thuộc về sinh học sinh học cha mẹ ruột
11.	cutting – edge	/ˌkʌtɪŋ ˈɛdʒ/	adj	tiên tiến, hiện đại
12.	animation animate computer – animated	/ˌænɪˈmeɪʃən/ /ˈænɪmeɪt/ /kəmˈpjuːtər ˈænɪmeɪtɪd/	n v adj	hoạt hình, hoạt ảnh làm cho sinh động, hoạt hình hóa hoạt hình máy tính
13.	full – length	/ˌfʊlˈlɛŋθ/	adj, adv	toàn bộ thời lượng; dài bằng thân người
14.	blockbuster	/ˈblɑːkbʌstər/	n	bom tấn
15.	pancreatic	/ˌpæŋkrɪˈætɪk/	adj	(thuộc) tuyến tụy
16.	visionary vision	/ˈvɪʒəneri/ /ˈvɪʒən/	adj n	có tầm nhìn tầm nhìn
17.	genius	/ˈdʒiːniəs/	n	thiên tài
18.	film industry	/fɪlm ˈɪndəstri/	np	ngành điện ảnh

19.	theme park	/ˈθiːm pɑːrk/	np	công viên giải trí
20.	magical magic	/ˈmædʒɪkəl/ /ˈmædʒɪk/	adj n	huyền diệu phép thuật
21.	character characterize	/ˈkærɪktər/ /ˈkærɪktəraɪz/	n v	nhân vật mô tả đặc trưng, đặc điểm
22.	poem poetry poet poetess poetic	/poʊəm/ /ˈpoʊətri/ /ˈpoʊət/ /ˈpoʊətes/ /poʊˈɛtɪk/	n n n n adj	bài thơ thơ ca nhà thơ, thi sĩ nữ thi sĩ liên quan đến thơ, thơ mộng
23.	inspiring inspire	/ɪnˈspaɪrɪŋ/ /ɪnˈspaɪə/	adj v	truyền cảm hứng truyền cảm hứng
24.	innovation innovative	/ˌɪnəˈveɪʃən/ /ˈɪnəveɪtɪv/	n adj	sự đổi mới mang tính đổi mới
25.	presentation present	/ˌprɛzənˈteɪʃən/ /prɪˈzɛnt/	n v	bài thuyết trình, trình bày trình bày
26.	determination determine determined	/dɪˌtɜːrmɪˈneɪʃən/ /dɪˈtɜːrmɪn/ /dɪˈtɜːrmɪnd/	n v adj	sự quyết tâm quyết tâm; quyết định, xác định được xác định; quyết tâm
27.	roman empire	/ˈroʊmən ˈɛmpaɪr/	np	Đế chế La Mã
28.	defeat defeat	/dɪˈfiːt/ /dɪˈfiːt/	v n	đánh bại sự thất bại
29.	ambitious ambition	/æmˈbɪʃəs/ /æmˈbɪʃən/	adj n	đầy tham vọng tham vọng
30.	guitar guitarist	/gɪˈtɑːr/ /gɪˈtɑːrɪst/	n n	đàn ghita người chơi đàn ghita
31.	surprise surprising surprisingly	/sərˈpraɪz/ /sərˈpraɪzɪŋ/ /sərˈpraɪzɪŋli/	n adj adv	sự ngạc nhiên; sự sửng sốt làm ngạc nhiên, làm kinh ngạc một cách ngạc nhiên, đáng kinh ngạc
32.	collaborate collaboration	/kəˈlæbəreɪt/ /kəˌlæbəˈreɪʃən/	v n	cộng tác sự cộng tác
33.	popular popularity unpopular popularize popularly	/ˈpɑːpjʊlər/ /ˌpɑːpjʊˈlærəti/ /ʌnˈpɑːpjʊlər/ /ˈpɑːˌpjə.lə.raɪz/ /ˈpɑːˌpjə.lə˞.li/	adj n adj v adv	phổ biến tính phổ biến không phổ biến làm cho phổ biến một cách phổ biến
34.	operate operation operational	/ˈɒpəreɪt/ /ˌɒpəˈreɪʃn/ /ˌɒpəˈreɪʃənl/	v n adj	vận hành, phẫu thuật ca phẫu thuật; sự vận hành thuộc hoạt động, vận hành
35.	devote devotion devoted	/dɪˈvəʊt/ /dɪˈvəʊʃn/ /dɪˈvəʊtɪd/	v n adj	cống hiến sự cống hiến tận tâm, tận tụy
36.	admire	/ədˈmaɪər/	v	ngưỡng mộ
37.	respect	/rɪˈspekt/	n v	sự tôn trọng; tôn trọng tôn trọng ai/cái gì

38.	base	/beɪs/	v	dựa vào
39.	famous	/ˈfeɪməs/	adj	nổi tiếng
40.	succeed success successful	/səkˈsiːd/ /səkˈses/ /səkˈsesfl/	v n adj	thành công sự thành công thành công

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1	volunteer to do sth	tình nguyện làm việc gì đó
2	at the age of	ở độ tuổi
3	work as sth	làm công việc gì
4	show/express one's love for sb/sth	thể hiện tình yêu dành cho ai đó/cái gì đó
5	do one's duty	thực hiện nghĩa vụ/bổn phận
6	save sb/sth from sb/sth/doing sth	cứu ai/cái gì khỏi ai/gì/làm điều gì
7	be translated into sth	được dịch sang ngôn ngữ gì
8	devote one's life to sth/doing sth devote sth to sb/sth devoted to sth/sb	cống hiến cả cuộc đời cho việc gì/làm việc gì dành cái gì cho ai/cái gì tận tâm với ai/cái gì
9	save one's life	cứu mạng ai
10	finish doing sth	hoàn thành việc gì đó
11	attend school/college	đi học
12	have a happy/difficult childhood	có một tuổi thơ hạnh phúc/khó khăn
13	be admired for sth/doing sth	được ngưỡng mộ vì điều gì/làm điều gì
14	have a long/happy marriage	có một cuộc hôn nhân lâu dài/hạnh phúc
15	be famous for sth	nổi tiếng vì điều gì
16	give/put sb up for adoption	đưa ai đó cho người khác nuôi
17	be adopted by sb	được ai đó nhận nuôi
18	bond over sth	gắn bó với điều gì
19	drop out (of)	bỏ học, bỏ cuộc
20	be accessible to sb/sth	có thể tiếp cận được với ai/cái gì
21	contribute to sth	đóng góp cho cái gì đó
22	be diagnosed with sth	được chẩn đoán mắc bệnh gì đó
23	pass away	qua đời
24	carry out	tiến hành, thực hiện
25	be based on sth	dựa trên điều gì
26	set the record for sth	giữ kỉ lục về cái gì
27	make films	làm phim, quay phim
28	refuse to do sth	từ chối làm việc gì đó
29	take part in take care of	tham gia chăm sóc
30	operate on sb/sth	phẫu thuật cho ai/cái gì
31	respect for sb/sth	tôn trọng ai/cái gì
32	succeed in sth be successful in sth	thành công trong việc gì thành công trong việc gì
33	give up give up on sb/sth	từ bỏ từ bỏ ai/cái gì

B. GRAMMAR.

THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN

Cách dùng	Công thức		Dấu hiệu
– Diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại. – Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. – Diễn tả hồi ức, kỉ niệm.	**V (did)**		– Ago – Last + night/year/month /... – Yesterday – In + một mốc thời gian trong quá khứ (in 2000...)
	(+)	$S + V_{ed/cột\ 2} + ...$	
	(–)	$S + didn't + V_{nguyên} + ...$	
	(?)	$Did + S + V_{nguyên} + ...?$	
	Be (was/were)		
	(+)	S + was/were + ...	
	(–)	S + was/were + not + ...	
	(?)	Was/were + S + ...?	

SO SÁNH

Thì quá khứ đơn	Thì quá khứ tiếp diễn
Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn để miêu tả: – Một hành động đã hoàn tất trong quá khứ. **Ví dụ:** I **bought** that car last year. (Tôi mua chiếc xe ô tô đó năm trước.) – Những sự kiện chính trong một câu chuyện. **Ví dụ:** Mary **read** a few pages of her book and went to bed. (Mary đọc một vài trang sách rồi đi ngủ.)	**Chúng ta sử dụng thì quá khứ tiếp diễn để miêu tả:** – Một hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ. **Ví dụ:** I **was reading** a good book at 10 p.m. last night. (Lúc 10 giờ tối qua tôi đang đọc một quyển sách hay.) – **Bối cảnh của một câu chuyện.** **Ví dụ:** It **was raining** heavily outside. Mary read a few pages of her book and went to bed. (Bên ngoài trời đang mưa. Mary đọc một vài trang sách rồi đi ngủ.)

– Khi một hành động trong quá khứ xảy ra giữa hành động khác, chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn để nói về hành động ngắn hơn và thì quá khứ tiếp diễn cho hành động dài hơn.

S_1 + QKTD + when + S_2 + QKĐ

Ví dụ: I **was having** dinner with my family when the lights **went** out.

(Tôi đang ăn tối cùng gia đình thì mất điện.)

– Khi hai hay nhiều hơn hai hành động trong quá khứ đang diễn ra cùng một thời điểm, chúng ta dùng thì quá khứ tiếp diễn cho cả hai hoặc tất cả những hành động đó.

While + S_1 + QKTD, S_2 + QKTD

S_1 + QKTD + while + S_2 + QKTD

Ví dụ: While my father **was reading** a book, my mother was cooking dinner.

(Trong khi bố tôi đang đọc sách, mẹ tôi đang nấu bữa tối.)

C. PRACTICE

Exercise 3: *Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct arrangement of the sentence to make a meaningful paragraph/letter in each of the following questions.*

Question 9:

Dear Sarah,

a. It was truly inspiring to hear how innovation and determination drive the creative process in this field.

b. In addition, I've started working on a poetic project where I'm writing poems inspired by nature, and it's been a great way to express my thoughts and emotions.

c. Last week, I had the chance to attend a presentation about the film industry, where I learned about the process of creating computer – animated movies, and the speaker, a visionary director, shared fascinating insights into how they bring magical worlds and characters to life on screen.

d. I'm excited to see where this journey leads, and I look forward to catching up soon and hearing all about what you've been up to!

e. I hope this letter finds you well and happy, and that everything is going smoothly for you.

Take care and best wishes,

Emma

A. e – a – c – b – d **B.** e – c – a – b – d **C.** a – c – e – d – b **D.** d – e – a – c – b

Question 10:

a. She was intelligent, ambitious, and dedicated to her adopted country, which she sought to improve through various reforms.

b. During her reign, there were great developments in architecture, trade, and culture, and these advancements played a key role in shaping Russia's future.

c. She expanded the Russian Empire, adding more than 500,000 square kilometers, and this vast expansion strengthened Russia's influence in Europe.

d. She also improved education for children and women, opening the first school for girls in Russia, which was a significant milestone.

e. Catherine II was a minor German princess who became known as Catherine the Great, and this marked the beginning of her reign over Russia from 1762 to 1796.

[Adapted from Global success]

A. e – d – a – b – c **B.** d – b – a – c – e **C.** e – a – c – d – b **D.** b – c – e – a – d

Question 11:

a. In 1976, Jobs and Steve Wozniak founded Apple in a garage, and their dedication to innovation quickly turned the company into one of the most valuable in the world.

b. This vision led to the creation of iconic products such as the iPhone, iPad, and MacBook, which changed the way people interact with technology.

c. His return to Apple in 1997 marked the beginning of a new era, during which the company saw unprecedented growth and success.

d. Steve Jobs, the co – founder of Apple Ind., revolutionized the tech industry with his innovative vision and leadership.

e. Therefore, Jobs' legacy continues to inspire entrepreneurs and innovators, as his work has had a lasting impact on technology and design.

A. e – d – a – b – c **B.** d – b – a – c – e **C.** e – a – c – d – b **D.** b – c – e – a – d

Question 12:

a. Therefore, Ho Chi Minh not only founded the Democratic Republic of Vietnam but also became a symbol of patriotism and resilience.

b. Ho Chi Minh, born in 1890 in Nghe An, was a great leader of the Vietnamese revolution.

c. After founding the Communist Party of Indochina, he led the Vietnamese people to independence in 1945, and his leadership transformed the country from a colonial territory into an independent nation.

d. His legacy continues to live on in the hearts of the Vietnamese people, and his ideas continue to influence generations today.

e. This revolutionary career began when he traveled abroad to seek ways to free his country, which led him to many countries and shaped his independence ideas.

A. d – b – a – c – e **B.** e – d – a – b – c **C.** b – c – e – a – d **D.** b – e – c – a – d

Question 13:

a. She joined the Viet Minh and became a guerrilla fighter at a very young age.

b. Take care, and I look forward to catching up soon! Warm regards, Thanh

c. Unfortunately, she was apprehended by the French authorities and executed by firing squad when she was only 19 years old.

d. Her grave, located in Hang Duong Cemetery, stands as a symbol of her courage and the revolutionary spirit. It's a place of great historical significance, and I felt honored to pay my respects there.

e. Dear Ann, I hope this letter finds you well. I recently had the opportunity to visit Vo Thi Sau's grave in Con Dao, Vietnam.

f. Vo Thi Sau was a remarkable Vietnamese schoolgirl who became involved in revolutionary activities.

A. e – d – a – b – f – c **B.** d – f – b – a – c – e **C.** e – f – a – c – d – b **D.** b – f – c – e – a – d

Question 14:

a. Despite health challenges, he authored over 30 works, including poems, stories, and memoirs. His life exemplified perseverance and lifelong learning, inspiring students to overcome difficulties.

b. Teacher Nguyen Ngoc Ky, who wrote with his feet, inspired generations of Vietnamese students.

c. His determination led him to participate in the national math contest in 1963, where he placed fifth and received recognition from President Ho Chi Minh. Ky later majored in Literature at Hanoi University and became a teacher.

d. In 2005, he was recognized as "Vietnam's first teacher to write with his feet." Teacher Nguyen Ngoc Ky's legacy reminds us that "nothing is impossible".

e. Born in 1947 in the northern province of Nam Dinh, Ky faced a severe illness that left him without the use of his arms at the age of four.

f. However, he refused to surrender to despair. Using his feet, he accomplished tasks that others do with their hands.

A. d – f – b – a – c – e **B.** e – d – a – b – f – c **C.** b – f – c – e – a – d **D.** b – e – f – c – a – d

Exercise 4: ***Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 8.***

Elon Musk (1) _____ and space exploration. He (2) _____. From a young age, Musk demonstrated a strong passion for science and technology. He started programming computers at the age of 10 and (3) _____, which he sold for $500.

Elon Musk is the founder and CEO of SpaceX, a company (4) _____, marking a new era in the space industry. SpaceX has completely changed the way we approach space travel and brought hope for the future of humans living on other planets. In addition, Musk is the founder of Tesla, a company that leads the electric vehicle industry. Under his leadership, (5) _____, significantly contributing to the growth of the renewable energy sector.

Musk is also known for his far – reaching vision with ambitious projects such as Neuralink (connecting the human brain to computers) and The Boring Company (developing underground transportation systems). These ventures not only offer opportunities for innovation (6) _____ that have a profound impact on society.

Elon Musk, (7) _____, has helped transform both the automotive and space industries, proving the combination of creative thinking and the willingness to challenge boundaries. By developing Tesla and SpaceX, (8) _____.

Question 1:

A. is one of the most famous entrepreneurs and innovators in the fields of technology

B. was being one of the most emerging explorers in the field of technological innovation

C. has been known as one of the prominent figures investing in technology development

D. was an influential figure in the field of technological innovation

Question 2:

A. grow up in Pretoria, South Africa, in the 1970s **B.** was born in 1971 in Pretoria, South Africa

C. was in 1971 in Pretoria, South Africa
D. born in Pretoria, South Africa, in 1971

Question 3:

A. bought a basic software application
B. became interested in a small website
C. designed a simple video game
D. developed a computer program for himself

Question 4:

A. revolutionizing space exploration by developing reusable rockets
B. which focused on building sustainable spacecraft, changing the way we travel into space
C. that has revolutionized space exploration by developing reusable rockets
D. in which was revolutionizing the development of sustainable rockets for space exploration

Question 5:

A. Tesla has achieved a market capitalization that leads the traditional automobile industry.
B. The market value of Tesla electric vehicles has helped the transition to non – renewable energy.
C. Tesla's success has revolutionized the traditional automobile market with average capitalization.
D. Tesla has become the most valuable automaker in terms of market capitalization

Question 6:

A. although creates new business models
B. but also create technological revolutions
C. then also promote social progress in technology
D. but also posing challenges to the technology industry

Question 7:

A. which has started many successful companies
B. who has founded several successful companies
C. whom many successful companies are run by him
D. who was operating many of the most successful companies

Question 8:

A. Musk's work with Tesla and SpaceX shows that technology can improve the world for the worse.
B. Musk has shown that technology can help humanity change the world for the better.
C. Through Tesla and SpaceX, Musk has shown how technology can negatively impact humanity.
D. Musk's development of Tesla and SpaceX shows that technology can limit global progress for the benefit of humanity.

Exercise 7: ***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 1 to 7.***

Life is like a big storybook, and each person has their own chapter filled with ups and downs, Consider the tale of Maya Angelou, a literary luminary whose journey from adversity to triumph serves as a beacon of hope and resilience.

Maya Angelou grew up during a time when people were treated unfairly because of their skin color, and her family didn't have much money. So, right from when she was little, Maya had to deal with a lot of problems. Yet, like a phoenix rising from the ashes, she **refused to succumb** to the shackles of circumstance.

Maya Angelou used her beautiful writing and her strong will to make a big difference. She became famous for her writing, especially her book "I Know Why the Caged Bird Sings." This book tells her story and shows how she didn't let tough times hold her back. Maya showed that even when life is hard, we can still find our strength and make something beautiful out of **it**.

Maya's story teaches us that even when life **throws curveballs at us**, we can still rise above it all and shine bright. We just have to believe in ourselves and keep going, no matter what.

[Adapted from Closeup]

Question 1: What would be the best title for the passage?

A. Famous Writers and their Struggles
B. Overcoming Adversity: The Story of Maya Angelou
C. Life's a Story: Lessons from a Literary Legend
D. Maya Angelou's Journey: The Power of Belief

Question 2: What does the phrase "**refused to succumb**" in the passage mostly mean?

A. ignored completely
B. fought back strongly
C. accepted defeat
D. gave in easily

Question 3: What does the word "**it**" in paragraph 3 refer to?

A. life
B. something
C. strength
D. Maya's back

Question 4: What does the phrase "**throws curveballs at**" in the passage mostly mean?

A. offers opportunities **B.** creates confusion **C.** brings about challenges **D.** causes arguments

Question 5: According to the passage, why did Maya Angelou become famous?

A. For her singing abilities

B. For her acting career

C. For her writing, especially her book "I Know Why the Caged Bird Sings"

D. For her cooking skills

Question 6: What lesson does Maya Angelou's story teach us?

A. Life is like a big storybook.

B. Success is only possible for those with strong wills.

C. No matter the challenges, we can find strength and resilience.

D. Writing beautiful stories can make a big difference.

Question 7: It can be inferred from the passage that _____.

A. Maya Angelou faced challenges in her life but remained resilient.

B. Maya Angelou's family helped her to overcome difficulties and achieve success.

C. Maya Angelou's life story inspires people to overcome difficulties.

D. Maya Angelou's book "I Know Why the Caged Bird Sings" is about birds.